

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thái
Ông Bùi Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2023/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 31/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Danh L, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

- *Bị đơn:* Ông Danh T, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 11/11/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Danh L trình bày:

Năm 2005 bà và ông Danh T có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn muộn ngày 08/8/2008 tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng bà sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng nói chuyện ra thì cự cãi với nhau, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T ăn chơi nhiều lần bà khuyên can nhưng ông T vẫn không thay đổi, bà và ông T đã hết tình cảm, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được. Mâu thuẫn giữa vợ chồng bà không có ai biết và vợ

chồng bà cũng chưa có ly thân. Nhưng bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Danh T.

Bà và ông T có ba con chung là cháu Danh TL, sinh ngày 25/11/2007, cháu Danh P, sinh ngày 20/7/2013 và cháu Danh V, sinh ngày 30/9/2020. Do từ khi bà và ông T chưa có ly thân với nhau nên các cháu vẫn sống chung với vợ chồng bà. Bà yêu cầu được nuôi cả ba cháu, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết.

2/ Bị đơn ông Danh T đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Tòa án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Danh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Danh T và bà Danh L được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2005 và đến ngày 08/8/2008 ông T và bà L là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng của ông T và bà L, theo bà L cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên, vợ chồng nói chuyện ra đũa cùi, ông T ăn chơi nhiều lần bà khuyên can nhưng ông T vẫn không thay đổi, vợ chồng bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà và ông T không còn tình cảm vợ chồng nên tại phiên tòa bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T. Còn ông T đã được Tòa án thông báo về việc bà L yêu cầu ly hôn nhưng đến phiên tòa hôm nay cũng không có ý kiến trình bày. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Trong cuộc sống vợ chồng của ông T và bà L đã không còn sự yêu thương dành cho nhau, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L, cho bà L được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn T và bà Danh L có ba con chung là cháu

Danh TL, sinh ngày 25/11/2007, cháu Danh P, sinh ngày 20/7/2013 và cháu Danh V, sinh ngày 30/9/2020, hiện nay các cháu đang sống chung với nhà với cha mẹ (bà L và ông T). Và bà L có yêu cầu nuôi cả ba con chung. Cháu TL đã hơn 16 tuổi, cháu P đã hơn 09 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì con đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Bà L có cung cấp 02 tờ nguyện vọng của cháu TL, cháu P thể hiện mong muốn sống với mẹ (bà L) sau khi cha mẹ ly hôn. Còn cháu V hiện nay chưa đủ 36 tháng tuổi theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Xét thấy, hiện nay các con chung của ông T và bà L mặc dù vẫn đang được cha mẹ trực tiếp nuôi dưỡng nhưng cháu TL, cháu Phương có nguyện vọng sống cùng với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn; còn cháu V thì còn chưa đầy 36 tháng tuổi. Nguyên đơn bà L có yêu cầu nuôi cả ba đứa con chung còn ông T không thể hiện ý kiến nuôi con cũng như phản đối việc không đồng ý giao các con chung cho bà L nuôi dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cả ba con chung của ông T và bà L cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Ông T được quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật. Từ đó, chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn bà L.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Danh L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006465 ngày 23/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà L đã thực hiện xong án phí. Ông Danh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Danh L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Danh L được ly hôn với ông Danh T.

2/ Về con chung: Giao cháu Danh TL, sinh ngày 25/11/2007, cháu Danh P, sinh ngày 20/7/2013 và cháu Danh V, sinh ngày 30/9/2020 cho bà Danh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông Danh T được quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: buộc bà Danh L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006465 ngày 23/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà L đã thực hiện xong án phí. Ông Danh T không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án còn đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND Phường B, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký tên**

Đặng Thị Vàng